



kàng yuán

抗原

noun · antigen

Example Sentences

Yì miáo zhōng hán yǒu shǎo liàng kàng yuán

疫苗中含有少量抗原。

The vaccine contains a small amount of antigen.

Kàng yuán jiǎn cè kě yǐ kuài sù pàn duàn shì fǒu gǎn rǎn bìng dú

抗原检测可以快速判断是否感染病毒。

Antigen testing can quickly determine whether one is infected with the virus.

Trace each character, then write the word on your own.

抗	抗	抗	抗	抗	抗	抗	抗	抗	抗	
原	原	原	原	原	原	原	原	原	原	原
原	原									